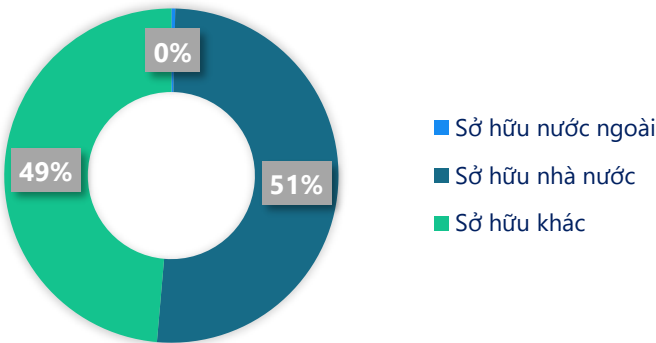


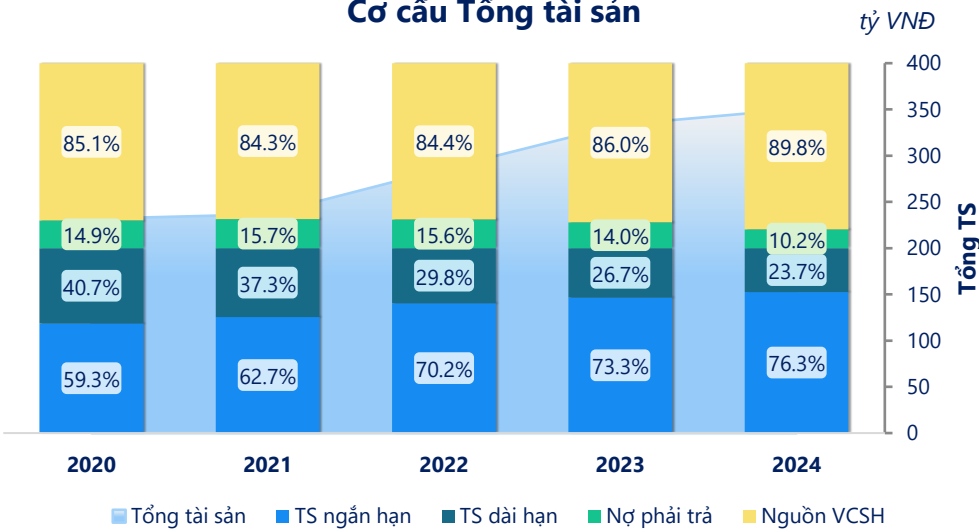
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800		
SL cổ phiếu LH		14,420,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		242		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		315		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		254		
P/E		9.6		
EPS		1,840		
	YTD	1T	3T	6T
SGS		1.7%	8.0%	-20.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



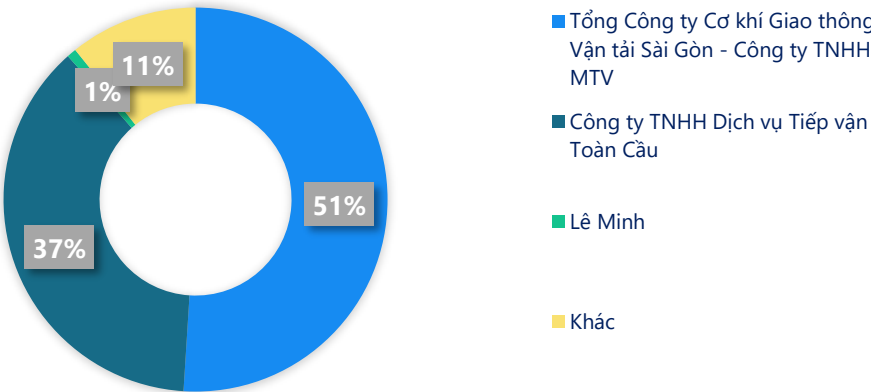
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SGS** năm 2024 tăng trưởng **5.10%** so với năm trước, đạt **350.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

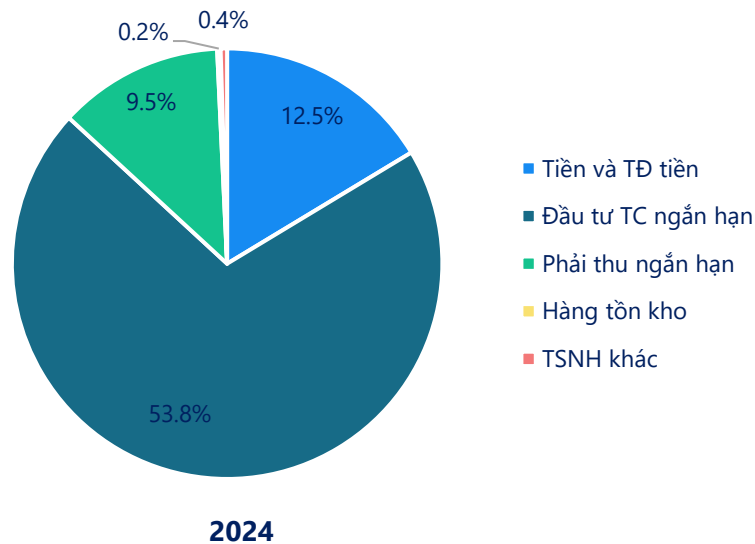
Cơ cấu cổ đông



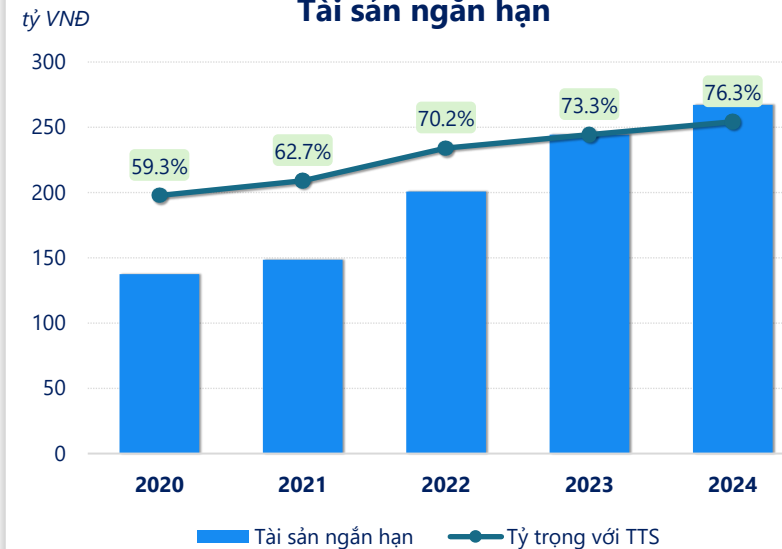
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.38%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu nắm giữ 37.4% và đứng thứ 3 là Lê Minh nắm giữ 0.80%.

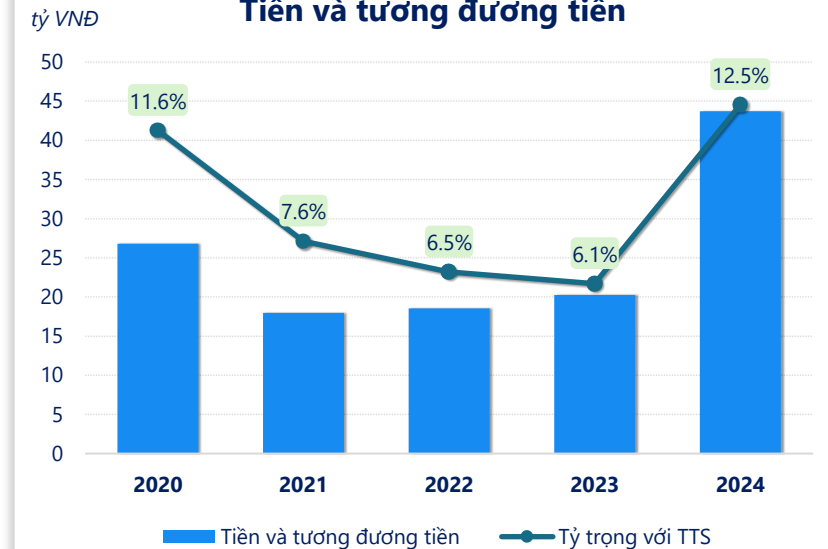
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



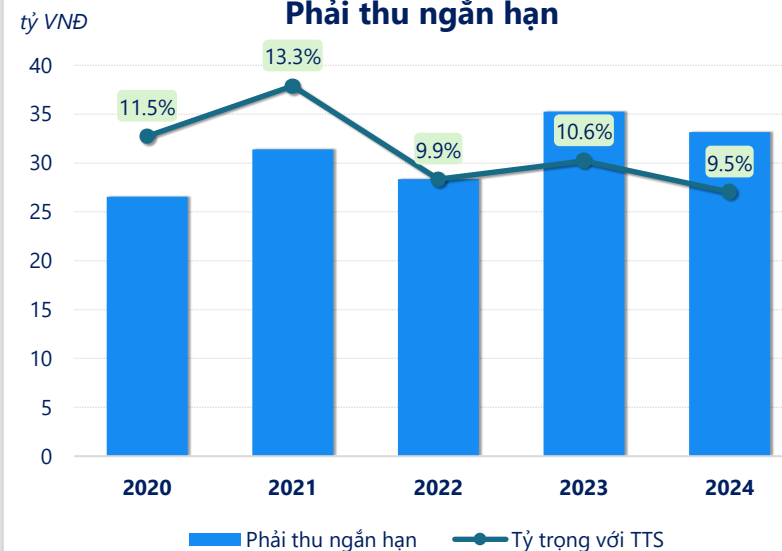
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGS đạt **267.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

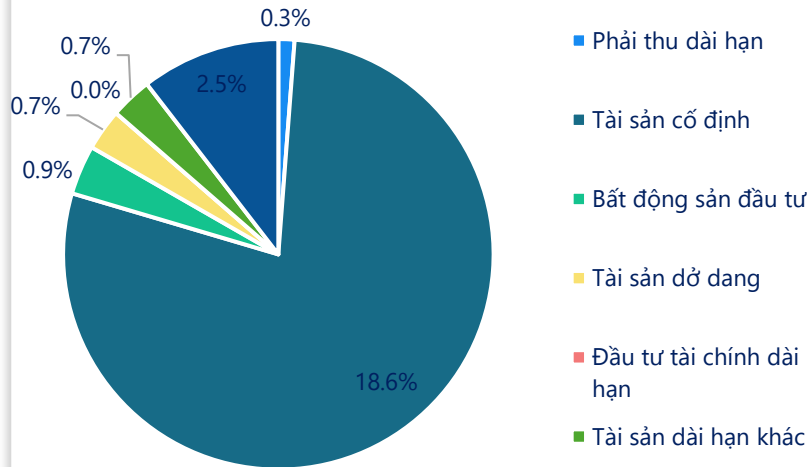
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



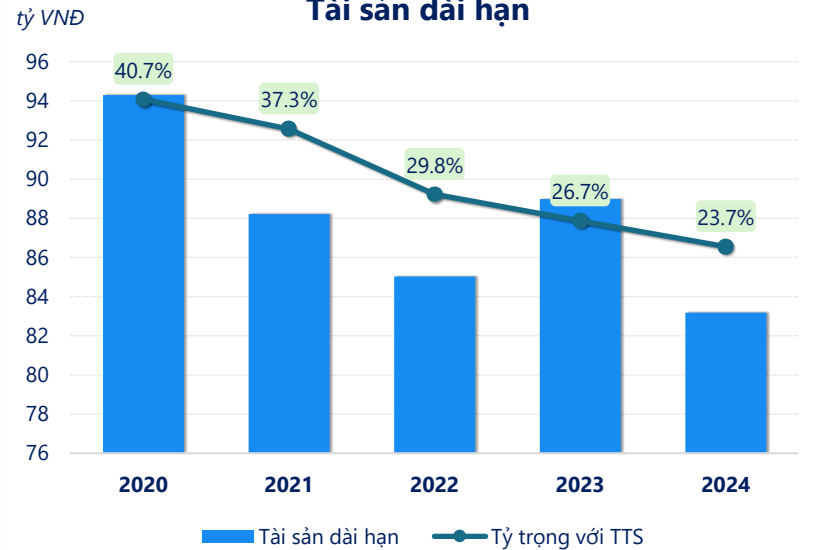
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **83.18** tỷ đồng giảm **6.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.48%.

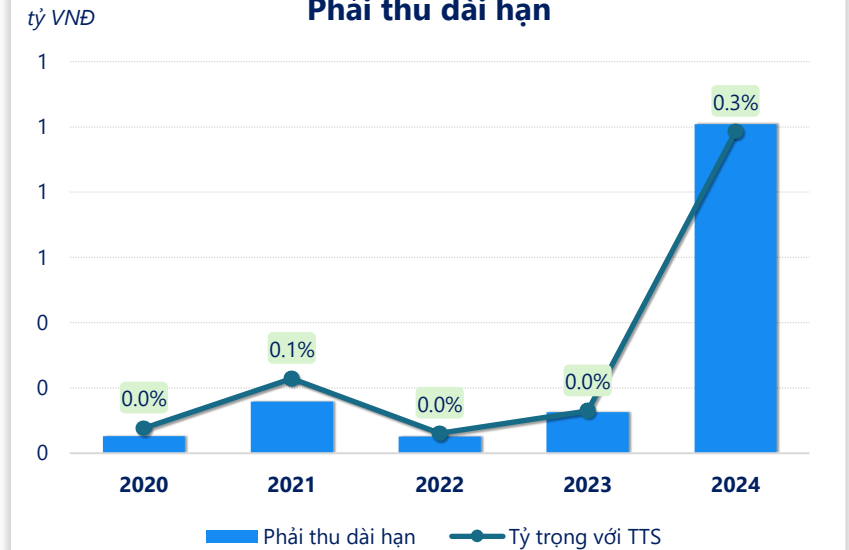
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



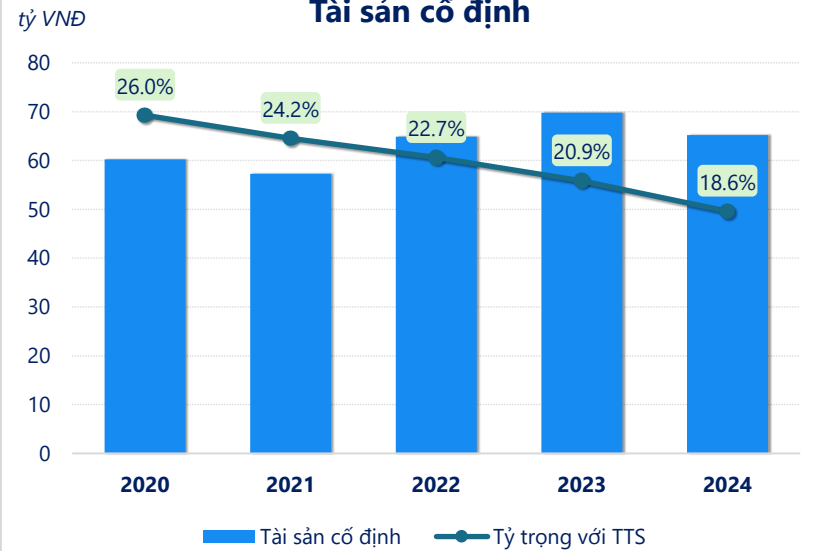
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



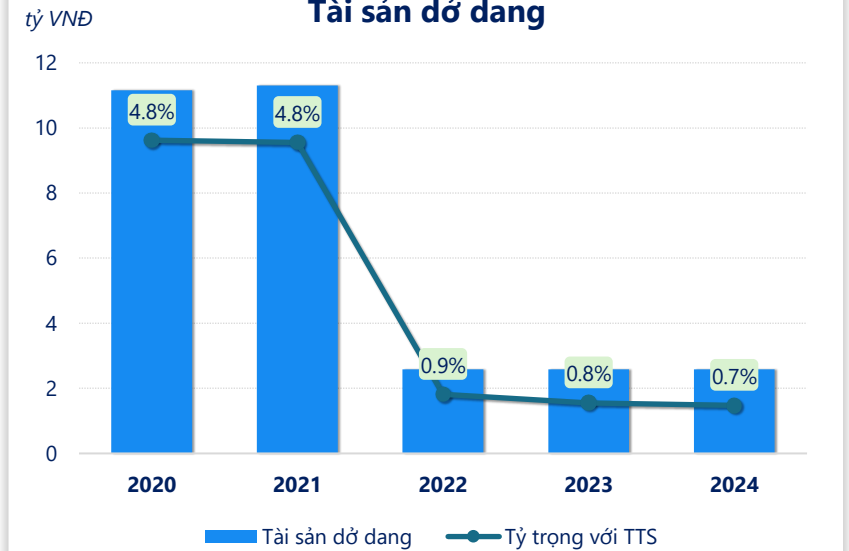
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

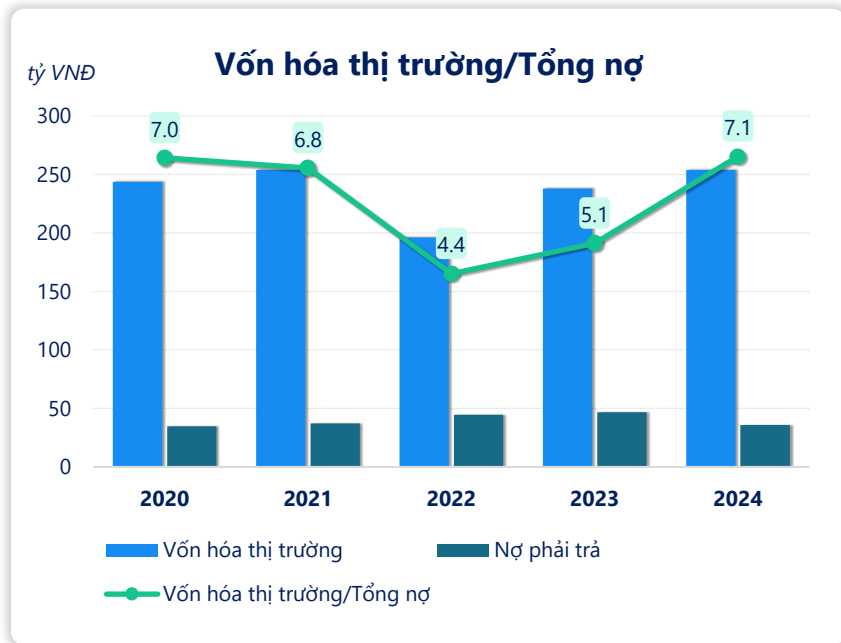
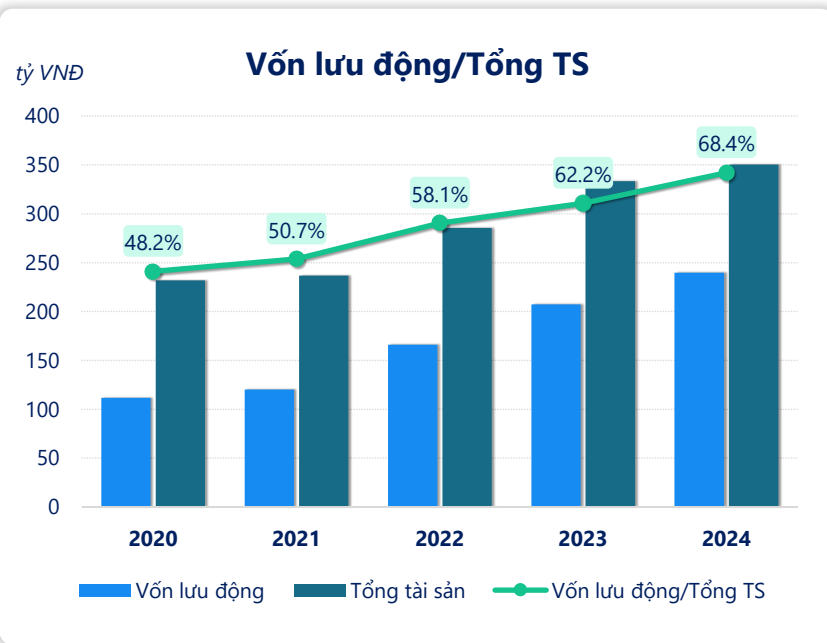
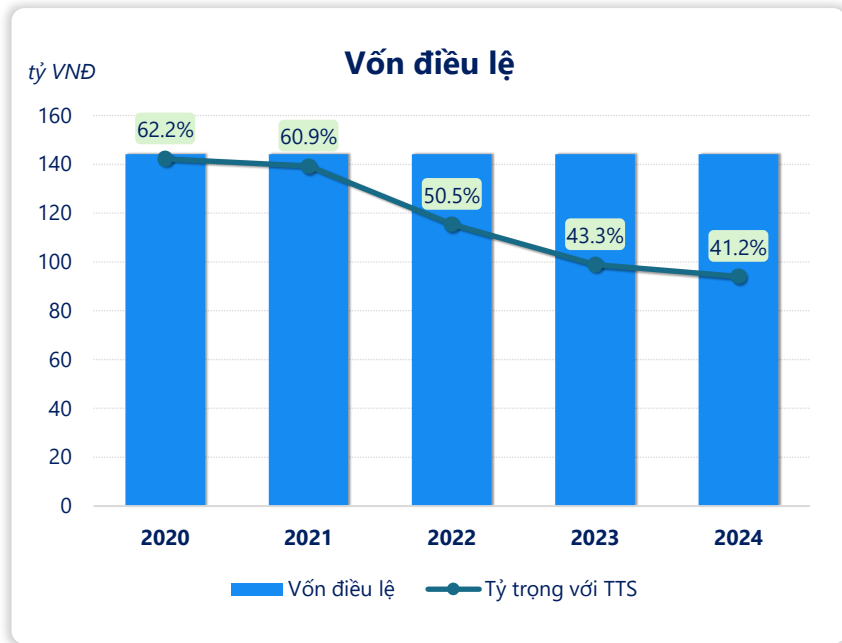
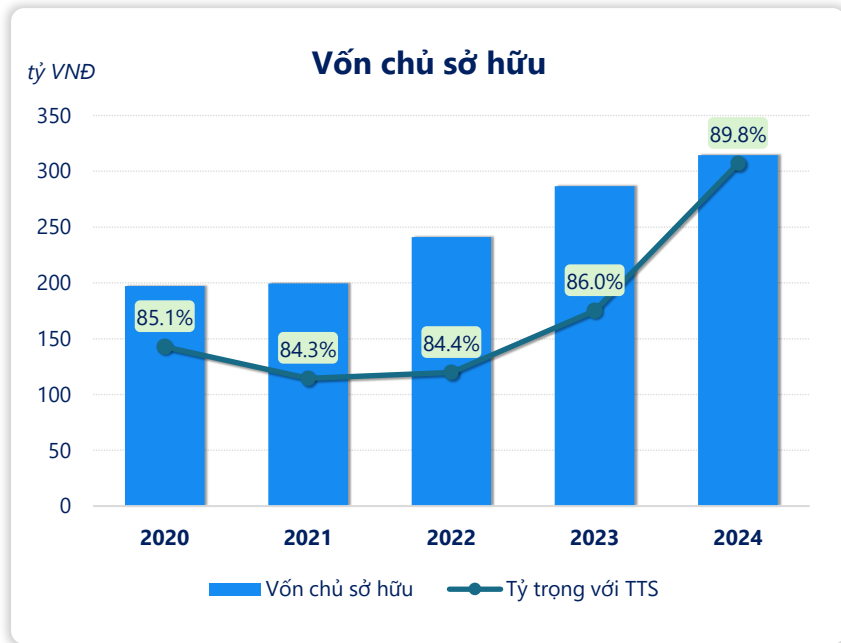
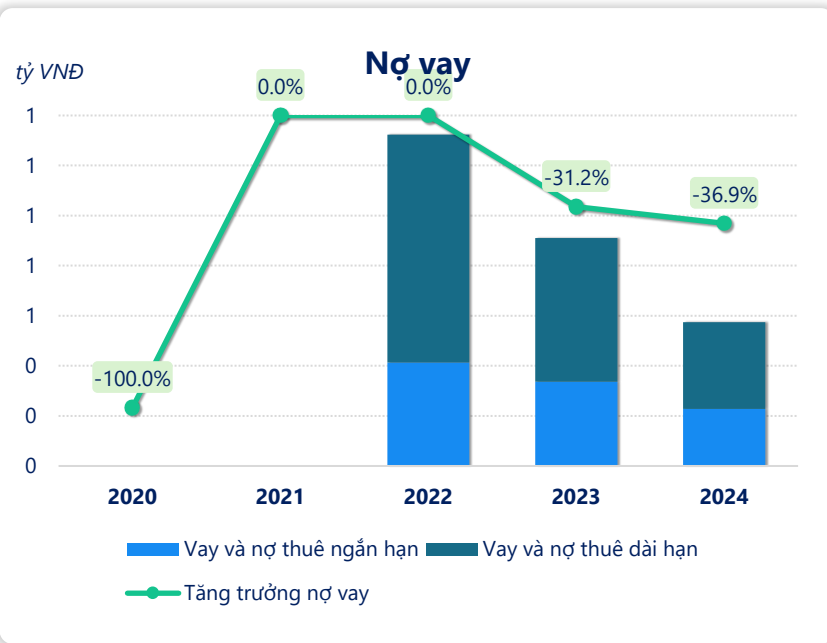


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	350	333	5.1%
Tài sản ngắn hạn	267	244	9.3%
Tiền và tương đương tiền	43.7	20.3	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	185	1.8%
Phải thu ngắn hạn	33.1	35.3	-6.0%
Hàng tồn kho	0.69	1.19	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	2.63	-50.8%
Tài sản dài hạn	83.2	89.0	-6.5%
Phải thu dài hạn	1.01	0.13	700%
Tài sản cố định	65.2	69.8	-6.6%
Bất động sản đầu tư	3.08	3.28	-5.9%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.61	3.04	-14.1%
Lợi thế thương mại	8.70	10.2	-14.3%
Nợ phải trả	35.8	46.7	-23.2%
Nợ ngắn hạn	27.5	37.2	-26.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.34	-32.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	16.9	-35.3%
Nợ dài hạn	8.35	9.48	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	0.57	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	192	256	222	174
Giá vốn hàng bán	139	146	189	156	135
Lợi nhuận gộp	42.3	45.1	66.6	65.9	39.4
Doanh thu HĐTC	8.34	4.46	5.81	10.7	9.98
Chi phí TC	0.43	0.25	0.16	0.21	0.17
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.05	0.13	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.0	12.2	15.0	14.9	14.2
LN thuần từ HĐKD	36.1	37.1	57.2	61.5	35.0
Lợi nhuận khác	0.29	0.39	0.95	0.85	0.01
LN trước thuế	36.4	37.5	58.2	62.4	35.0
Lợi nhuận sau thuế	31.1	30.1	45.9	49.0	27.3
LNST của CĐ cty mẹ	30.5	29.2	44.6	48.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.38	26.6	52.3	34.4	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.5	-12.0	-52.8	-32.2	4.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-23.4	1.11	-0.56	-1.32
Tiền đầu kỳ	15.8	26.8	18.0	18.6	20.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.0	-8.76	0.59	1.65	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.02	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	26.8	18.0	18.6	20.3	43.7